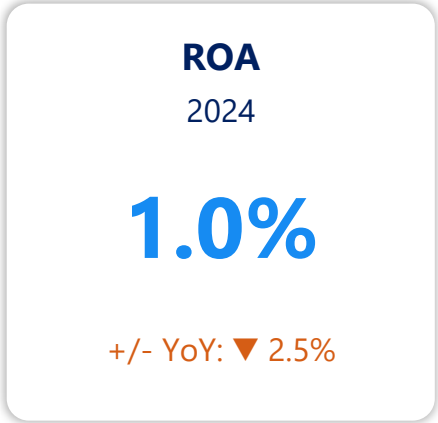
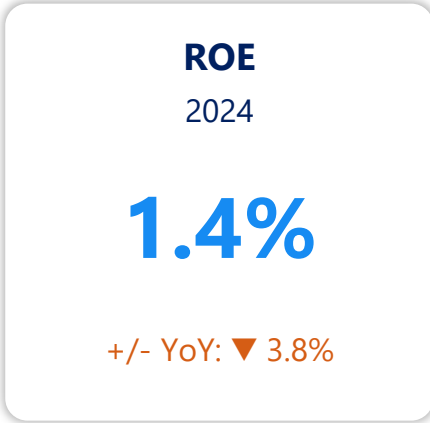
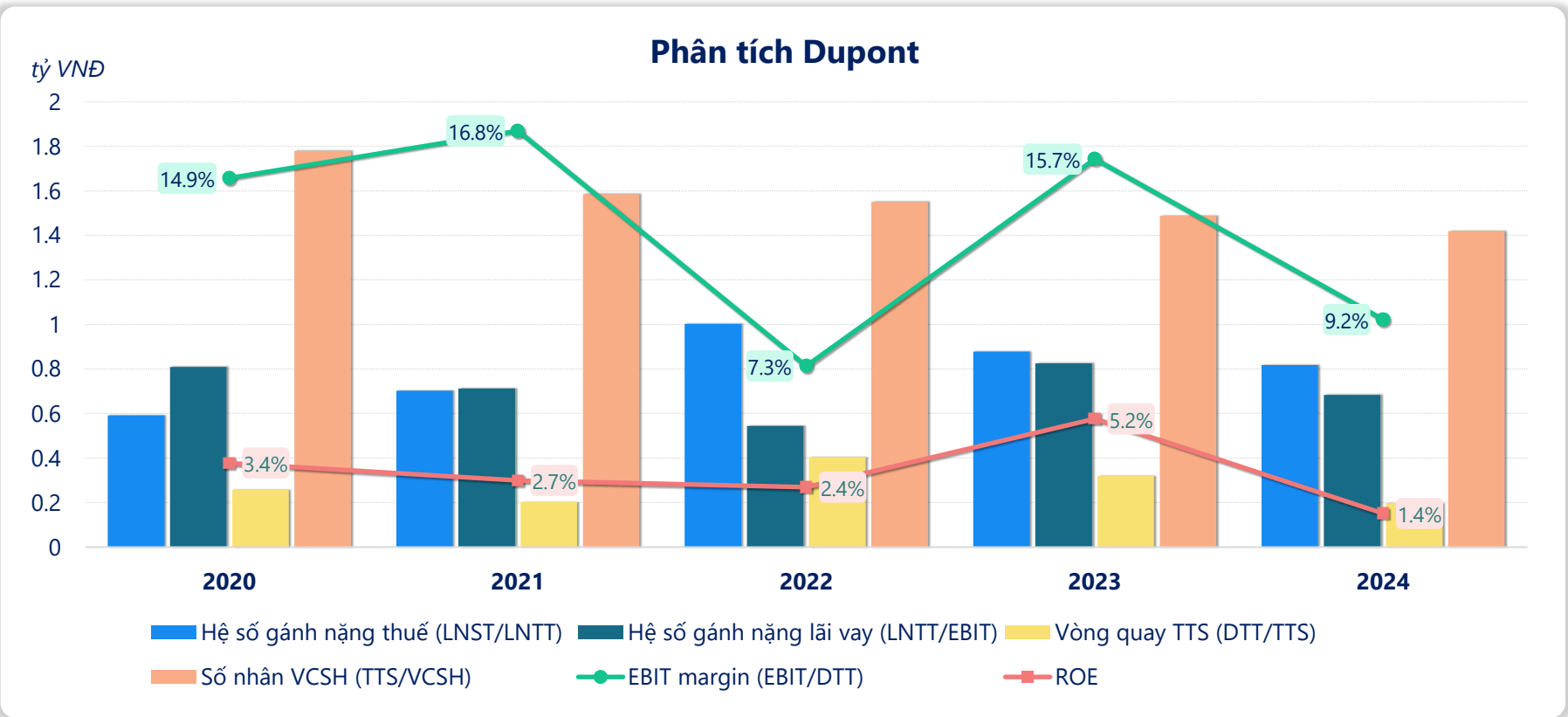
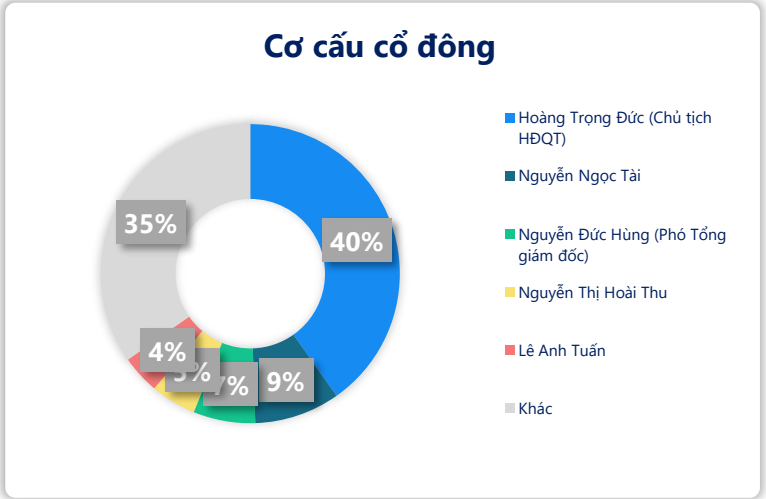


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

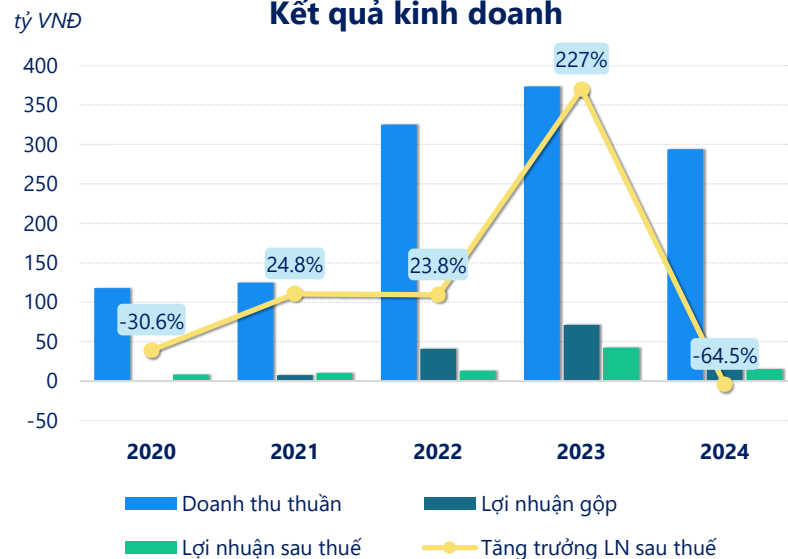
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,100 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,172
Số lượng CPLH (CP)		96,090,556
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,325,630
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		2.20
EPS		93
P/E		131.5

	YTD	1T	3T	6T
VC7		-2.4%	37.1%	5.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Kết quả kinh doanh

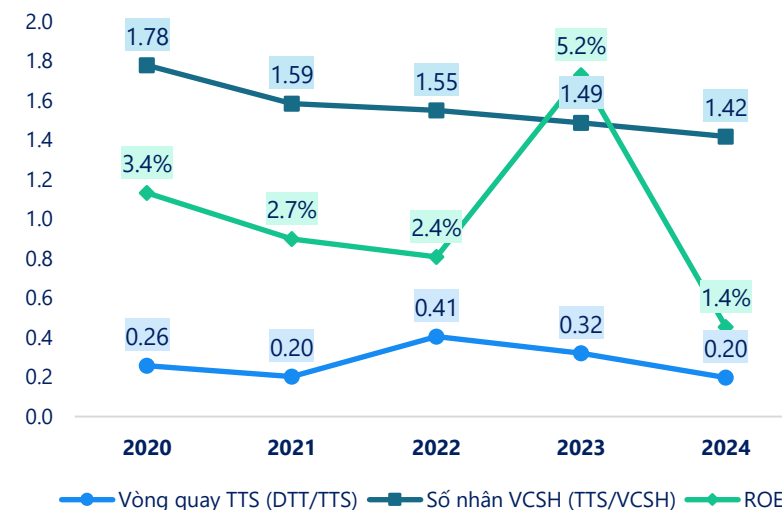


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.20%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

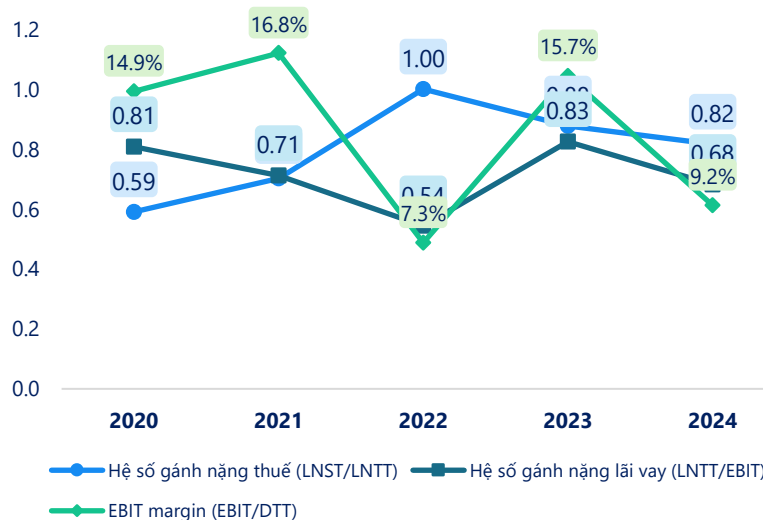
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VC7** ghi nhận doanh thu thuần **293.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.10** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.3%** và **giảm 64.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.36%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



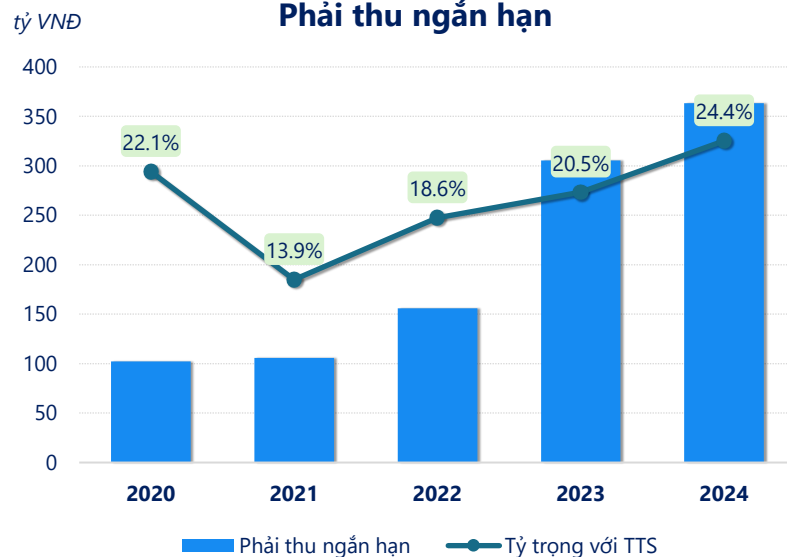
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

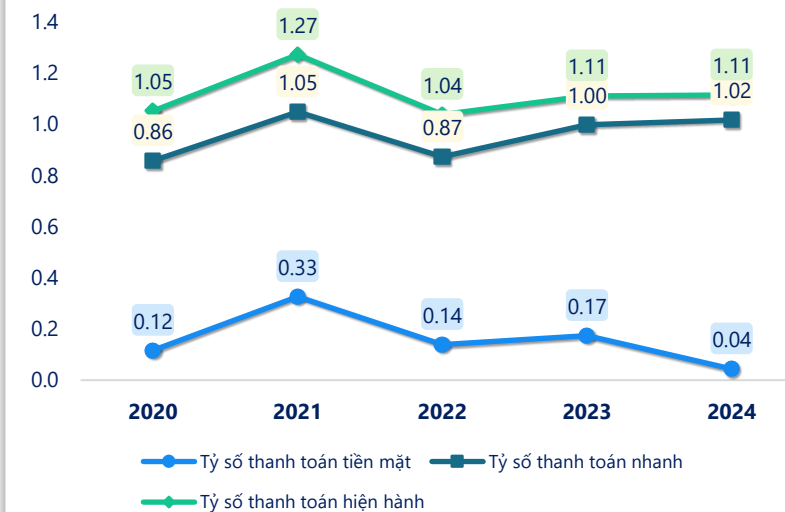
Phải thu ngắn hạn



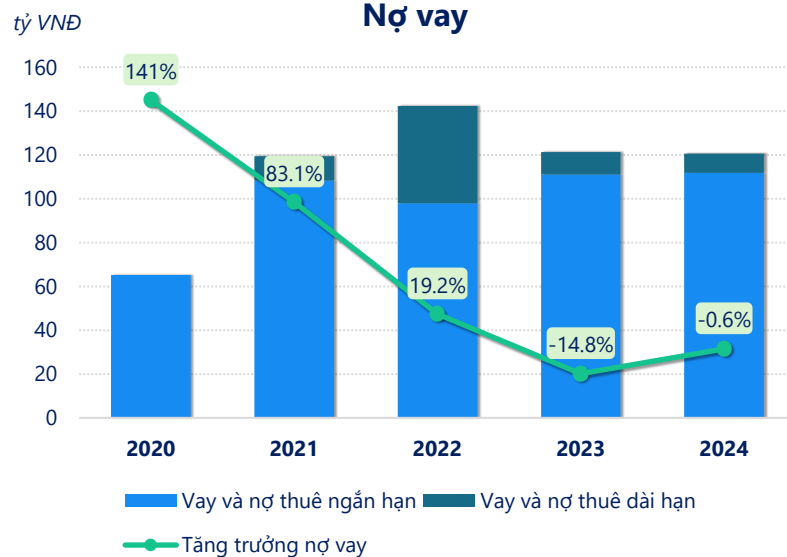
Hàng tồn kho



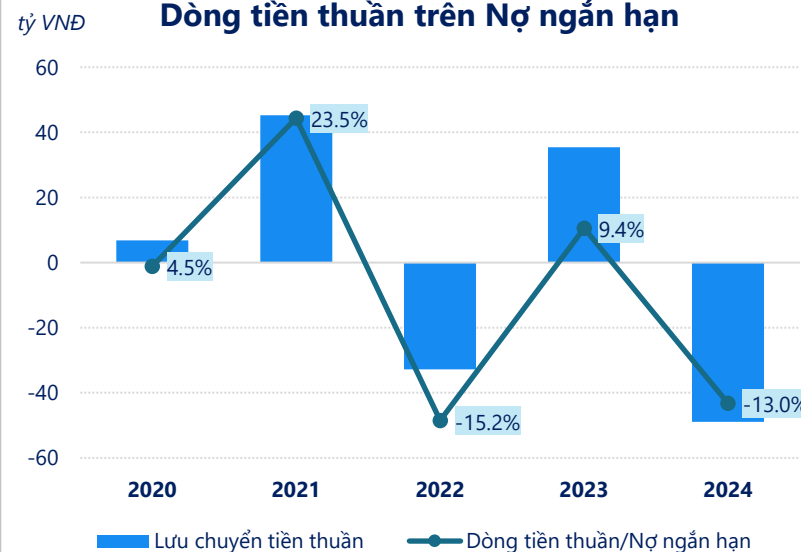
Chỉ số thanh khoản



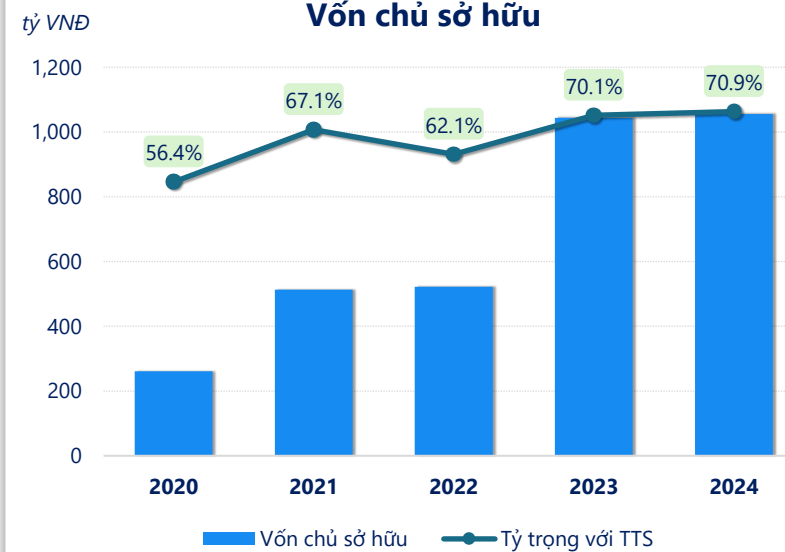
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,486	1,489	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	421	418	0.7%
Tiền và tương đương tiền	13.0	65.5	-80.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.08	3.12	-65.4%
Phải thu ngắn hạn	368	305	20.6%
Hàng tồn kho	36.9	42.4	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.04	1.79	13.6%
Tài sản dài hạn	1,065	1,071	-0.5%
Phải thu dài hạn	680	680	0.0%
Tài sản cố định	37.6	41.7	-9.9%
Bất động sản đầu tư	36.6	38.8	-5.8%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	310	310	0.2%
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.34	-41.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	436	445	-2.1%
Nợ ngắn hạn	378	376	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	111	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.9	93.0	-29.1%
Nợ dài hạn	57.7	68.9	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.64	10.1	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,051	1,044	0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,051	1,044	0.6%
Vốn điều lệ	961	961	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	118	125	325	373	294
Giá vốn hàng bán	118	117	284	302	250
Lợi nhuận gộp	-0.34	7.44	40.7	71.2	43.9
Doanh thu HĐTC	0.67	1.53	2.44	0.29	0.83
Chi phí TC	4.01	6.73	10.9	10.2	8.58
Chi phí lãi vay	3.36	6.03	10.8	10.2	8.58
LN trong công ty LKLD	-0.18	0.19	0.42	10.7	5.86
Chi phí bán hàng	0	0.00	0	1.65	2.63
Chi phí QLDN	22.2	17.6	19.5	21.5	20.8
LN thuần từ HĐKD	-26.1	-15.2	13.2	48.8	18.6
Lợi nhuận khác	40.3	30.1	-0.21	-0.43	-0.17
LN trước thuế	14.2	14.9	13.0	48.4	18.5
Lợi nhuận sau thuế	8.41	10.5	13.0	42.5	15.1
LNST của CĐ cty mẹ	8.72	10.5	12.5	40.6	14.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	218	-149	-84.7	-414	-44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-251	-101	28.9	-13.8	-2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.8	295	23.0	464	-2.27
Tiền đầu kỳ	10.8	17.6	62.9	30.1	65.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.86	45.3	-32.8	35.4	-48.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	62.9	30.1	65.5	16.6